



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT
BỊ TRƯỜNG HỌC QUẢNG NINH**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 26

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh theo Quyết định số 3585/QĐ-UB ngày 08/10/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000334 ngày 14/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 08/05/2013 với mã số doanh nghiệp là 5700101549.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 467/QĐ-TTGDHN ngày 25/11/2008 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán QST. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 16/2/2009.

Vốn điều lệ: 16.200.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/06/2016: 16.200.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 10 Đường Long Tiên, Phường Bạch Đằng, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại: (84) 0333.826332
- Fax: (84) 0333.829823
- Website: sachquangninh.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục tiểu học;
- Hoạt động xuất bản khác;
- Xuất bản sách;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán 162 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 13 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Vũ Thế Bản	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 16/04/2013
• Ông Nguyễn Trọng Nhã	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 16/04/2013
• Ông Hoàng Ngọc Đỉnh	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 16/04/2013
• Ông Vũ Thế Triệu	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 16/04/2013
• Ông Vũ Thế Hòa	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 16/04/2013
• Ông Phạm Xuân Trường	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 16/04/2013
• Bà Nguyễn Thị Yến	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 16/04/2013
• Bà Hoàng Thị Kim Khánh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 13/04/2014

Ban Kiểm soát

• Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 16/04/2013
• Ông Nguyễn Văn Lượng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 16/04/2013
• Ông Đinh Văn Nghiêm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13/04/2014

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Trọng Nhã	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/04/2013
• Ông Vũ Thế Hòa	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 16/04/2013
• Ông Hoàng Ngọc Đỉnh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2013
• Ông Phạm Xuân Trường	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/04/2013
• Bà Nguyễn Thị Yến	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 16/04/2013

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch HĐQT và các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chủ tịch HĐQT

Vũ Thế Bán

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 798/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, được lập ngày 06/08/2016 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 26.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.224.550.066	8.435.872.529
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		508.305.112	330.851.002
1. Tiền	111	5	508.305.112	330.851.002
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.909.298.379	3.239.296.068
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	10.985.439.360	1.821.269.661
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	101.224.606	87.456.806
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	968.315.037	1.481.218.006
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(145.680.624)	(150.648.405)
IV. Hàng tồn kho	140	10	10.766.574.371	4.781.127.141
1. Hàng tồn kho	141		11.254.297.041	5.268.849.811
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(487.722.670)	(487.722.670)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.372.204	84.598.318
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31.801.331	68.815.851
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	8.570.873	15.782.467
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.817.728.518	24.523.530.759
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		23.062.819.568	22.599.374.435
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	22.989.902.902	22.516.041.102
- Nguyên giá	222		31.987.251.935	30.951.876.226
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.997.349.033)	(8.435.835.124)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	72.916.666	83.333.333
- Nguyên giá	228		125.000.000	125.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(52.083.334)	(41.666.667)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.754.908.950	1.924.156.324
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1.754.908.950	1.924.156.324
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		48.042.278.584	32.959.403.288

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		31.669.497.403	13.605.759.955
I. Nợ ngắn hạn	310		31.569.497.403	13.505.759.955
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	19.697.084.651	5.008.089.136
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	35.764.326	140.637.111
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	114.541.358	143.164.165
4. Phải trả người lao động	314		864.100.244	628.349.623
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	70.589.754	34.652.931
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	68.181.818
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	340.293.304	215.698.609
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19a	10.536.022.706	7.235.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(88.898.940)	31.986.562
II. Nợ dài hạn	330		100.000.000	100.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19b	100.000.000	100.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16.372.781.181	19.353.643.333
I. Vốn chủ sở hữu	410		16.372.781.181	19.353.643.333
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	16.200.000.000	16.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		16.200.000.000	16.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	890.904.235	758.654.809
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	(718.123.054)	2.394.988.524
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(718.123.054)	2.394.988.524
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		48.042.278.584	32.959.403.288



Quảng Ninh, ngày 06 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yên

Người lập biểu

Phạm Trung Quang

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	36.195.647.236	29.877.810.410
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		36.195.647.236	29.877.810.410
4. Giá vốn hàng bán	11	22	31.690.554.695	26.229.843.235
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>4.505.092.541</u>	<u>3.647.967.175</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.728.628	2.383.426
7. Chi phí tài chính	22	24	455.615.150	326.283.053
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	455.615.150	326.283.053
8. Chi phí bán hàng	25	25a	2.845.791.765	2.643.062.291
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25b	1.999.355.489	1.392.628.508
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(793.941.235)</u>	<u>(711.623.251)</u>
11. Thu nhập khác	31	26	89.454.545	50.852.977
12. Chi phí khác	32	27	13.636.364	3.200.000
13. Lợi nhuận khác	40		<u>75.818.181</u>	<u>47.652.977</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>(718.123.054)</u>	<u>(663.970.274)</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>(718.123.054)</u>	<u>(663.970.274)</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(443)	(410)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	(443)	(410)



Vũ Thế Bản

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yên

Người lập biểu

Phạm Trung Quang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN DỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	27.334.229.992	26.887.134.392
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(19.991.746.893)	(19.617.810.441)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.527.542.083)	(6.963.009.098)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(419.678.327)	(383.891.809)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(151.735.038)	(85.368.453)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.180.805.564	958.154.719
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(992.131.505)	(2.837.732.576)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(567.798.290)	(2.042.523.266)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(613.498.934)	(545.699.421)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.728.628	2.383.426
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(611.770.306)	(543.315.995)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	19.753.690.006	14.766.263.229
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(16.452.667.300)	(9.966.263.229)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.944.000.000)	(1.944.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.357.022.706	2.856.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	177.454.110	270.160.739
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	330.851.002	1.164.900.837
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	508.305.112	1.435.061.576



Quảng Ninh, ngày 06 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yến

Người lập biểu

Phạm Trung Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh theo Quyết định số 3585/QĐ-UB ngày 08/10/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000334 ngày 14/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 08/05/2013 với mã số doanh nghiệp là 5700101549.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 467/QĐ-TTGDHN ngày 25/11/2008 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán QST. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 16/2/2009.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Thương mại và giáo dục.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục tiểu học;
- Hoạt động xuất bản khác;
- Xuất bản sách;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

11/01/2016
11.01.16

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Riêng báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016 (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá bán lẻ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	8 - 40
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	4 - 6

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	6

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 2 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Chi phí phải trả

Khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT
 - ✓ Đối với sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - ✓ Đối với hoạt động bán thiết bị văn phòng, từ điển: Áp dụng mức thuế suất là 5%;
 - ✓ Các sản phẩm khác: Áp dụng theo thuế suất hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - ✓ Đối với hoạt động dạy học của Trường PTTH Văn Lang: Áp dụng mức thuế suất là 10% trong suốt thời gian hoạt động (theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ).
 - ✓ Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền mặt	51.517.072	131.645.835
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	456.788.040	199.205.167
Cộng	508.305.112	330.851.002

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
Phòng giáo dục Đông Triều	1.558.494.207	55.843.092
Phòng giáo dục Quảng Yên	2.040.218.919	-
Các đối tượng khác	7.386.726.234	1.765.426.569
Cộng	10.985.439.360	1.821.269.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty CP Sách TBGD Thăng Long	20.152.000	20.152.000
Công ty TNHH Nội Thất Oanh Bằng	40.000.000	-
Công ty TNHH Cơ Khí Nội Thất Đức Hà	20.000.000	-
Các đối tượng khác	21.072.606	67.304.806
Cộng	101.224.606	87.456.806

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	896.416.000	-	1.441.986.000	-
Ký quỹ	56.704.762	-	37.527.656	-
Phải thu khác	15.194.275	-	1.704.350	-
Cộng	968.315.037	-	1.481.218.006	-

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2016	01/01/2016
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	82.826.517	92.687.013
- Từ 2 đến dưới 3 năm	16.473.842	-
- Từ 1 đến dưới 2 năm	9.116.733	11.767.030
- Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	37.263.533	46.194.362
Cộng	145.680.624	150.648.405

10. Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	11.254.297.041	487.722.670	5.268.849.811	487.722.670
Cộng	11.254.297.041	487.722.670	5.268.849.811	487.722.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	28.906.625.276	1.052.936.934	749.320.516	242.993.500	30.951.876.226
Mua sắm trong kỳ	1.035.375.709	-	-	-	1.035.375.709
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	29.942.000.985	1.052.936.934	749.320.516	242.993.500	31.987.251.935
Khấu hao					
Số đầu kỳ	6.688.695.981	847.565.026	749.320.516	150.253.601	8.435.835.124
Khấu hao trong kỳ	501.626.549	48.105.260	-	11.782.100	561.513.909
Số cuối kỳ	7.190.322.530	895.670.286	749.320.516	162.035.701	8.997.349.033
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	22.217.929.295	205.371.908	-	92.739.899	22.516.041.102
Số cuối kỳ	22.751.678.455	157.266.648	-	80.957.799	22.989.902.902

Nguyên giá Tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 1.157.745.807 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2016 là 22.751.678.454 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	125.000.000	125.000.000
Mua trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	125.000.000	125.000.000
Khấu hao		
Số đầu kỳ	41.666.667	41.666.667
Khấu hao trong kỳ	10.416.667	10.416.667
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	52.083.334	52.083.334
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	83.333.333	83.333.333
Số cuối kỳ	72.916.666	72.916.666

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	1.203.152.096	1.311.573.918
Chi phí sửa chữa tài sản	551.756.854	612.582.406
Cộng	1.754.908.950	1.924.156.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	9.140.418.547	384.053.542
Công ty CP Sách và TBGD Miền Bắc	4.143.551.887	-
Phải trả cho các đối tượng khác	6.413.114.217	4.624.035.594
Cộng	19.697.084.651	5.008.089.136

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Phòng giáo dục Hạ Long	24.310.438	-
Các đối tượng khác	11.453.888	140.637.111
Cộng	35.764.326	140.637.111

16. Thuế và các khoản nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập cá nhân (vãng lai)	(15.782.467)	170.812.392	40.488.567	114.541.358
Thuế thu nhập doanh nghiệp	143.164.165	-	151.735.038	(8.570.873)
Cộng	127.381.698	170.812.392	192.223.605	105.970.485

Số liệu trình bày trong ngoặc đơn () thể hiện số thuế phải thu

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Lãi vay phải trả	70.589.754	34.652.931
Cộng	70.589.754	34.652.931

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	126.084	32.542.394
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	248.693.543	55.661.380
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.000.000	7.000.000
Phải trả phí phát hành	5.723.150	86.464.308
Phải trả khác	78.750.527	34.030.527
Cộng	340.293.304	215.698.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Ngân hàng Quân đội- CN Quảng Ninh	1.520.000.000	3.262.138.300	4.182.138.300	600.000.000
Ngân hàng Công thương - CN Quảng Ninh	1.000.000.000	4.997.368.000	1.000.000.000	4.997.368.000
Ngân hàng Hàng hải - CN Quảng Ninh	3.180.000.000	5.009.183.706	6.385.529.000	1.803.654.706
Vay cá nhân	1.535.000.000	6.485.000.000	4.885.000.000	3.135.000.000
Cộng	7.235.000.000	19.753.690.006	16.452.667.300	10.536.022.706

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Quỹ bình ổn giá của Nhà nước	100.000.000	-	-	100.000.000
Cộng	100.000.000	-	-	100.000.000

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2015	16.200.000.000	680.494.915	2.605.329.792
Tăng trong năm	-	78.159.894	2.644.988.524
Giảm trong năm	-	-	2.855.329.792
Số dư tại 31/12/2015	16.200.000.000	758.654.809	2.394.988.524
Số dư tại 01/01/2016	16.200.000.000	758.654.809	2.394.988.524
Tăng trong kỳ	-	132.249.426	(718.123.054)
Giảm trong kỳ	-	-	2.394.988.524
Số dư tại 30/06/2016	16.200.000.000	890.904.235	(718.123.054)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	16.200.000.000	16.200.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	16.200.000.000	16.200.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.944.000.000	1.944.000.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.620.000	1.620.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.620.000	1.620.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.620.000	1.620.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.620.000	1.620.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.620.000	1.620.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	2.394.988.524	2.605.329.792
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(718.123.054)	2.644.988.524
Phân phối lợi nhuận	2.394.988.524	2.855.329.792
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	2.394.988.524	2.605.329.792
- Chia cổ tức	1.944.000.000	1.944.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	132.249.426	78.159.894
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	318.739.098	583.169.898
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	250.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	(718.123.054)	2.394.988.524

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 24/NQ/ĐHĐCĐ-2016 ngày 10/04/2016.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 vào ngày 10/04/2016 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2015 với tỷ lệ 12% vốn điều lệ (tương ứng 1.944.000.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Doanh thu bán hàng	29.243.514.145	23.422.814.819
+ Doanh thu sách giáo khoa	17.811.022.577	13.116.756.297
+ Doanh thu sách tham khảo	8.199.375.715	7.104.170.799
+ Doanh thu thiết bị dạy học	1.559.603.470	1.579.488.869
+ Doanh thu bán ấn phẩm, giấy vở, lịch các loại	1.673.512.383	1.622.398.854
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.952.133.091	6.454.995.591
+ Doanh thu học phí	6.833.142.182	6.349.468.591
+ Doanh thu cho thuê phòng nghỉ	118.990.909	105.527.000
Cộng	36.195.647.236	29.877.810.410

22. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Giá vốn hàng bán	24.518.929.109	19.261.225.838
+ Giá vốn sách giáo khoa	15.648.804.808	11.557.498.155
+ Giá vốn sách tham khảo	6.362.322.418	5.241.664.060
+ Giá vốn thiết bị dạy học	1.242.618.786	1.237.226.673
+ Giá vốn ấn phẩm, giấy vở, lịch các loại	1.265.183.097	1.224.836.949
Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.171.625.586	6.968.617.397
+ Giá vốn hoạt động dạy học	7.146.877.659	6.935.935.330
+ Giá vốn cho thuê phòng nghỉ	24.747.927	32.682.067
Cộng	31.690.554.695	26.229.843.235

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	716.628	552.426
Lãi ký quỹ	1.012.000	1.831.000
Cộng	1.728.628	2.383.426

24. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí lãi vay	455.615.150	326.283.053
Cộng	455.615.150	326.283.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí nhân viên bán hàng	2.002.159.443	1.972.357.223
Chi phí phát hành	62.026.363	180.972.087
Chi phí khấu hao	172.502.282	167.884.782
Chi phí công cụ, dụng cụ	138.304.963	124.062.389
Chi phí khác	470.798.714	197.785.810
Cộng	2.845.791.765	2.643.062.291

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí nhân viên quản lý	1.096.805.571	816.556.073
Khấu hao TSCĐ	84.461.170	77.195.829
Chi phí công cụ, dụng cụ	108.983.383	82.494.296
Giao dịch, hội nghị, khánh tiết	187.360.207	149.273.371
Chi phí khác	521.745.158	267.108.939
Cộng	1.999.355.489	1.392.628.508

26. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Cho thuê nhà tại Móng Cái	68.181.818	49.242.423
Các khoản khác	21.272.727	1.610.554
Cộng	89.454.545	50.852.977

27. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Các khoản khác	13.636.364	3.200.000
Cộng	13.636.364	3.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(718.123.054)	(663.970.274)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(718.123.054)	(663.970.274)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

29. Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(718.123.054)	(663.970.274)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(718.123.054)	(663.970.274)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.620.000	1.620.000
Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu	(443)	(410)

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	688.260.374	602.630.076
Chi phí nhân công	8.166.894.678	7.723.152.162
Chi phí khấu hao tài sản cố định	571.930.576	598.404.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	525.746.757	426.692.068
Chi phí khác bằng tiền	2.039.192.528	1.653.429.398
Cộng	11.992.024.913	11.004.308.196

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động tại bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày như sau:

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực KD	Hoạt động dạy học		Hoạt động kinh doanh khác		Tổng cộng	
	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Doanh thu bộ phận	6.833.142.182	6.349.468.591	29.362.505.054	23.528.341.819	36.195.647.236	29.877.810.410
Chi phí bộ phận	7.146.877.659	6.935.935.330	29.388.824.290	23.329.598.704	36.535.701.949	30.265.534.034
Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	(313.735.477)	(586.466.739)	(26.319.236)	198.743.115	(340.054.713)	(387.723.624)
Chi phí lãi vay thuần	-	-	453.886.522	323.899.627	453.886.522	323.899.627
Lãi hoạt động tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) từ hoạt động tài chính	-	-	(453.886.522)	(323.899.627)	(453.886.522)	(323.899.627)
Thu nhập khác	-	-	89.454.545	50.852.977	89.454.545	50.852.977
Chi phí khác	13.636.364	3.200.000	-	-	13.636.364	3.200.000
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác	(13.636.364)	(3.200.000)	89.454.545	50.852.977	75.818.181	47.652.977
Lợi nhuận trước thuế	(327.371.841)	(589.666.739)	(390.751.213)	(74.303.535)	(718.123.054)	(663.970.274)
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(327.371.841)	(589.666.739)	(390.751.213)	(74.303.535)	(718.123.054)	(663.970.274)
	30/06/2016	31/12/2015	30/06/2016	31/12/2015	30/06/2016	31/12/2015
Tài sản ngắn hạn	-	-	23.224.550.066	8.435.872.529	23.224.550.066	8.435.872.529
Tài sản dài hạn	13.864.584.571	14.179.551.694	10.953.143.947	10.343.979.065	24.817.728.518	24.523.530.759
Tổng tài sản	13.864.584.571	14.179.551.694	34.177.694.013	18.779.851.594	48.042.278.584	32.959.403.288
Nợ ngắn hạn	-	-	31.569.497.403	13.505.759.955	31.569.497.403	13.505.759.955
Nợ dài hạn	-	-	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Tổng nợ	-	-	31.669.497.403	13.605.759.955	31.669.497.403	13.605.759.955
	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Khấu hao	314.967.124	353.323.882	256.963.452	245.080.610	571.930.576	598.404.492

32. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cho

JIC
 ON.
 ANI
 A
 U-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

ràng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc biến động giá. Tuy nhiên, giá mua hàng hóa trong lĩnh vực giáo dục ổn định, ít biến động. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng tồn tại số dư công nợ của Công ty chủ yếu là các phòng giáo dục và các trường học trên địa bàn Tỉnh Quảng Ninh. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, khả năng thanh toán kịp thời. Mặt khác, công nợ học phí được thu hồi ngay bằng tiền mặt. Đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để có nguồn bù đắp. Do đó, rủi ro tín dụng đối với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	19.697.084.651	-	19.697.084.651
Vay và nợ thuê tài chính	10.536.022.706	100.000.000	10.636.022.706
Chi phí phải trả	70.589.754	-	70.589.754
Phải trả khác	91.473.677	-	91.473.677
Cộng	30.395.170.788	100.000.000	30.495.170.788

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	5.008.089.136	-	5.008.089.136
Vay và nợ thuê tài chính	7.235.000.000	100.000.000	7.335.000.000
Chi phí phải trả	34.652.931	-	34.652.931
Phải trả khác	127.494.835	-	127.494.835
Cộng	12.405.236.902	100.000.000	12.505.236.902

Hiện tại, mặc dù có rủi ro trong thanh khoản nhưng chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	508.305.112	-	508.305.112
Phải thu khách hàng	10.859.910.736	-	10.859.910.736
Phải thu khác	71.899.037	-	71.899.037
Cộng	11.440.114.885	-	11.440.114.885
01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	330.851.002	-	330.851.002
Phải thu khách hàng	1.670.621.256	-	1.670.621.256
Phải thu khác	39.232.006	-	39.232.006
Cộng	2.040.704.264	-	2.040.704.264

33. Thông tin về các bên liên quan

		6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Ban Giám đốc	Thu nhập	441.268.800	294.333.900
Hội đồng quản trị	Thù lao	177.000.000	219.300.000

34. Cam kết thuê hoạt động đối với đất thuê

Công ty kí hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên Môi trường Tỉnh Quảng Ninh với các nội dung như sau:

Vị trí	Hợp đồng số	Diện tích đất thuê (m ²)	Mục đích thuê	Giá thuê	Phương thức nộp tiền
Phường Ka Long, TP Móng Cái	387/HĐ-TĐ ký ngày 21/07/2016	306,2	Cửa hàng sách tự chọn	29.948 đồng/m ² /năm	Nộp tiền hàng năm
Phường Bạch Đằng, TP Hạ Long	388/HĐ-TĐ ký ngày 21/07/2016	359	Cửa hàng kinh doanh	165.000 đồng/m ² /năm	Nộp tiền hàng năm
Phường Cẩm Thành, TP Cẩm Phà	386/HĐ-TĐ ký ngày 21/07/2016	185	Cửa hàng kinh doanh và kho sách	90.000 đồng/m ² /năm	Nộp tiền hàng năm
Phường Yên Thanh, TP Uông Bí	255/HĐ-TĐ ký ngày 22/12/2015	746,8	Cửa hàng sách tự chọn	15.600 đồng/m ² /năm	Nộp tiền hàng năm

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yên

Người lập biểu

Phạm Trung Quang

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 08 năm 2016